



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trạm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Miền Trung**
Laboratory: Central Region Station for Plant Testing

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc Gia**
Organization: National Center for Plant Testing

Số hiệu/ Code: **VILAS 158**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực
Field **Sinh**
Biological

Người quản lý
Laboratory manager **Mai Thế Tuấn**
Mai The Tuan

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày /10/2025 đến ngày 22/10/2030**

Địa chỉ / Address: **Số 6, Nguyễn Công Trứ, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**
No. 6, Nguyen Cong Tru Street, Hai Ba Trung Ward, Ha Noi City

Địa điểm / Location: **Số 291 Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi**
No 291 Hung Vuong, Nghia Lo ward, Quang Ngai province

Điện thoại/ Tel: **(84) 02553.828889**

E-mail: **nguyenkimngoc72@gmail.com**

Website **http://ncfpt.prweb.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 158

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Hạt giống lúa, ngô, lạc, đậu tương, đậu xanh <i>Crop seed rice, maize, soybean, mung bean, ground nut</i>	Xác định hạt khác giống <i>Determination of other varieties seed</i>		TCVN 8548:2011
2.	Hạt giống/ Crop seed - Họ đậu đỗ/ <i>Fabaceae</i> - Họ hòa thảo/ <i>Poaceae</i> - Họ cà/ <i>Solanaceae</i> - Họ bông/ <i>Malvaceae</i> - Họ bầu bí/ <i>Cucurbitaceae</i> - Họ hoa tán/ <i>Apiaceae</i> - Họ thập tự/ <i>Brassicaceae</i> - Họ đay/ <i>Tiliaceae</i> - Họ cúc/ <i>Asteraceae</i> - Họ rau muống/ <i>Chenopodiaceae</i> - Họ rau dền/ <i>Amaranthaceae</i> - Họ bìm bìm/ <i>Convolvulaceae</i> - Họ vùng/ <i>Pedaliaceae</i> - Họ thầu dầu/ <i>Euforbiaceae</i> - Họ hành/ <i>Alliaceae</i> - Các họ cây trồng khác/ <i>Other families of seed</i>	Xác định độ sạch <i>Purity analysis</i>		TCVN 8548:2011
3.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>		TCVN 8548:2011
4.		Xác định tỉ lệ nảy mầm <i>Germination test</i>		TCVN 8548:2011
5.		Xác định khối lượng 1000 hạt <i>1000 seed weight determination</i>		TCVN 8548:2011
6.		Xác định hạt khác loài/ hạt cỏ dại <i>Determination of other seeds/ weed seed</i>		TCVN 8548:2011
7.	Thóc, gạo <i>Paddy, rice</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>		ISO 712:2024
8.		Xác định kích thước hạt thóc, hạt gạo lật, hạt gạo xát. <i>Determination of dimension kernel</i>		TCVN 13381-1: 2023
9.	Gạo lật <i>Husked rice</i>	Xác định tỷ lệ thu hồi gạo lật <i>Determination of the potential husked rice yield</i>		TCVN 7983:2015
10.		Xác định màu sắc gạo lật <i>Determination of color</i>		TCVN 13382-1: 2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 158

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Gạo xát <i>Milled rice</i>	Xác định tỷ lệ thu hồi gạo xát, gạo xát nguyên <i>Determination of the potential milled rice yield and milled head rice yield</i>		TCVN 7983: 2015
12.		Đánh giá chất lượng cảm quan cơm bằng phương pháp cho điểm <i>Sensory evaluation of cooked rice by scoring method test</i>		TCVN 8373: 2010 TCVN 13381-1: 2023
13.		Xác định tỷ lệ trắng trong, trắng bạc và độ trắng bạc <i>Determination of translucent, whiteness and whiteness ratio</i>		TCVN 8372:2010
14.		Xác định hạt nguyên, gạo nguyên, tấm và tấm nhỏ <i>Determination of whole kernel, head rice, broken kernel and chip</i>		TCVN 11888: 2017 TCVN 11889: 2017 TCVN 8368:2018
15.		Xác định hạt đỏ, hạt sọc đỏ, hạt xát dôi, hạt vàng, hạt bạc phần, hạt bị hư hỏng, hạt xanh non, hạt lẫn loại <i>Determination of red kernel, red streaked kernel, undermilled rice kernel, yellow kernel, chalky kernel, damaged kernel, green kernel (immature kernel and malformed kernel), other types</i>		TCVN 11888: 2017 TCVN 11889:2017 TCVN 8368:2018
16.		Xác định thóc và tạp chất lẫn <i>Determination of impurities (foreign matters), extraneous matters</i>		TCVN 11888:2017 TCVN 11889: 2017 TCVN 8368:2018

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia/Vietnamese Standard

Trường hợp Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc Gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc Gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/If It is mandatory for the National Center for Plant Testing that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.